**TRƯỜNG THCS GIA THỤY**

**PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 7 NĂM HỌC 2020 - 2021**

**Học kì I: 18 tuần (1 tiết/tuần)**

**Học kì II: 17 tuần (2 tiết/tuần)**

**HỌC KỲ I**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TUẦN** | **TIẾT** | **BÀI** | **NỘI DUNG BÀI DẠY** | **ĐIỀU CHỈNH** |
| 1 | 1 | 1 | **PHẦN I : TRỒNG TRỌT**  ***Chương I : Đại cương về kĩ thuật trồng trọt***  Vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt. |  |
| 2 | 2 | 2 | Khái niệm về đất trồng và thành phần của đất trồng. |  |
| 3 | Một số tính chất chính của đất trồng |
| 3 | 3 | 4 | Thực hành: Xác định thành phần cơ giới của đất bằng phương pháp đơn giản (vê tay) |  |
| 4 | 4 | 5 | Thực hành: Xác định độ pH của đất bằng phương pháp so màu. |  |
| 5 | 5 | 6 | Biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất |  |
| 6 | 6 | 7 | **Chủ đề: Phân bón (3 tiết)**  *Tiết 1*: Tác dụng của phân bón trong trồng trọt  *Tiết 2:* Thực hành: Nhận biết một số loại phân hóa học thông thường.  *Tiết 3:* Cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón thông thường | Bài 8 - Mục II.2: Phân biệt trong nhóm phân bón hòa tan: **Không dạy** |
| 7 | 7 | 8 |
| 8 | 8 | 9 |
| 9 | 9 | 10 | Vai trò của giống và phương pháp chọn tạo giống cây |  |
| 10 | 10 | 11 | Sản xuất và bảo quản giống cây trồng |  |
| 11 | 11 |  | ***Ôn tập*** |  |
| 12 | 12 |  | ***Kiểm tra*** |  |
| 13 | 13 | 12 | **Chủ đề: Sâu, bệnh hại cây trồng. Phòng trừ sâu, bệnh hại (3 tiết)**  *Tiết 1:* Sâu bệnh hại cây trồng |  |
| 14 | 14 | 13 | *Tiết 2:* Phòng trừ sâu, bệnh hại |  |
| 15 | 15 | 14 | *Tiết 3:* Thực hành: Nhận biết một số loại thuốc và nhãn hiệu của thuốc trừ sâu, bệnh hại. | Mục II.2: Quan sát một số dạng thuốc: **Không dạy** |
| 16 | 16 |  | ***Ôn tập chương I*** |  |
| 17 | 17 |  | ***Kiểm tra học kì I*** |  |
| 18 |  |  | Ôn tập dự phòng |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HỌC KÌ II** | | | | |
| **Chương II. Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt** | | | | |
| 19 | 18 | 15 | Làm đất và bón phân lót |  |
| 19 | 16 | Gieo trồng cây nông nghiệp |  |
| 20 | 20 | 17 | Thực hành: Xử lí hạt giống bằng nước ấm | Hướng dẫn học sinh tự học, tự làm |
| 18 | Thực hành: Xác định sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm của hạt giống |  |
| 21 | 19 | Các biện pháp chăm sóc cây trồng |  |
| 21 | 22 | 20 | Thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản |  |
| 23 | 21 | Luân canh, xen canh, tăng vụ |  |
|  | | | **Phần II: Lâm nghiệp**  **Chương I. Kĩ thuật gieo trồng và chăm sóc cây trồng** |  |
| 22 | 24 | 22 | Vai trò của rừng và nhiệm vụ của trồng rừng | Mục II.1-Tình hình rừng ở nước ta: Cập nhật số liệu cho phù hợp thực tế. |
| 25 | 23 | Làm đất, gieo ươm cây rừng | Mục I.2 – Phân chia đất trong vườn gieo ươm: Khuyến khích học sinh tự học. |
| 23 | 26 | 24 | Gieo hạt và chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng |  |
| 27 | 26 | Trồng cây rừng |  |
| 24 | 28 | 27 | Chăm sóc rừng sau khi trồng |  |
|  | | | **Chương II. Khai thác và bảo vệ rừng** |  |
| 24 | 29 | 28 | Khai thác rừng |  |
| 25 | 30 | 29 | Bảo vệ và khoanh nuôi rừng |  |
|  | | | **Phần III. Chăn nuôi**  **Chương I. Đại cương về kĩ thuật chăn nuôi** |  |
| 25 | 31 | 30 | Vai trò và nhiệm vụ của phát triển chăn nuôi |  |
| 31 | Giống vật nuôi | Mục I.3 – Điều kiện để được công nhận là một giống vật nuôi: **không dạy** |
| 26 | 32 | 32 | Sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi | Mục II – Đặc điểm sự sinh trưởng và phát dục của vật nuôi: **Không dạy** |
| 33 | Một số phương pháp và quản lí giống vật nuôi | Mục III – Quản lý giống vật nuôi: **Không dạy** |
| 33 | 34 | Nhân giống vật nuôi |  |
| 27 | 34 | 35 | **Chủ đề: Nhận biết một số giống vật nuôi (2 tiết)**  *Tiết 1*: Thực hành: Nhận biết và chọn một số giống gà qua quan sát ngoại hình và đo kích thước các chiều. | Mục II. Bước 2 – Đo một số chiều đo để chọn gà mái: **Không dạy** |
| 35 | 36 | *Tiết 2*: Thực hành: Nhận biết một số giống lợn (heo) qua quan sát ngoại hình và đo kích thước các chiều. | Mục II. Bước 2 – Đo một số chiều đo: **Không dạy** |
| 28 | 36 | 37 | Thức ăn vật nuôi |  |
| 37 | 38 | Vai trò của thức ăn đối với vật nuôi |  |
| 29 | 38 | 39 | Chế biến và dự chữ thức ăn cho vật nuôi |  |
| 39 | 40 | Sản xuất thức ăn vật nuôi |  |
| 30 | 40 | 41 | Thực hành: Chế biến thức ăn họ đậu bằng nhiệt. | Hướng dẫn học sinh tự học, tự làm |
| 42 | Thực hành: Chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men. | Lựa chọn một loại thức ăn vật nuôi phù hợp ở địa phương để thay thế (VD: Chế biến một số loại thức ăn cho chó cảnh, cho mèo, cho chim cảnh…) |
| 41 | 43 | Thực hành: Đánh giá chất lượng thức ăn vật nuôi chế biến bằng phương pháp vi sinh vật. | Sử dụng thức ăn đã lựa chọn ở bài 42 để thực hành đánh giá chất lượng |
| 31 | 42 |  | ***Ôn tập chương I*** |  |
| 43 |  | ***Kiểm tra 1 tiết*** |  |
| **Chương II. Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi** | | | | |
| 32 | 44 | 44 | Chuồng nuôi và vệ sinh trong chăn nuôi |  |
| 45 | 45 | Nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi | Mục II: Chăn nuôi vật nuôi đực giống: **Không dạy** |
| 33 | 46 | 46 | Phòng trị bệnh thông thường cho vật nuôi |  |
| 47 | 47 | Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi |  |
| 48 | Thực hành: Nhận biết một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm và phương pháp sử dụng vắc xin Niu cat son phòng bệnh cho gà | Khuyến khích học sinh tự học, tự làm. |
| 34 | 48 |  | ***Ôn tập học kì II*** |  |
| 49 |  | ***Kiểm tra cuối năm*** |  |
| 35 |  |  | Ôn tập dự phòng |  |
|  |  | Ôn tập dự phòng |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |